

Số 423./BC-HĐQT

Hải Dương, ngày 11 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
NĂM 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0800001348
- Vốn điều lệ: 318.824.700.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 318.824.700.000 đồng
- Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
- Số điện thoại: (0220) 3840380 – 3859104
- Số fax: (0220) 3840393 – 3859010
- Website: hdwaco.com.vn
- Mã chứng khoán: HDW

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương tiền thân là nhà máy nước Hải Dương, được xây dựng từ năm 1936 với công suất 1.000m³/ngày/đêm, được mở rộng và nâng công suất lên 6.000m³/ngày/đêm vào năm 1963, đạt công suất 21.000m³/ngày/đêm vào năm 1978, chủ yếu phục vụ cho nhân dân thành phố Hải Dương.

Năm 1992, chuyển thành Công ty cấp nước Hải Hưng theo Quyết định số 1400/QĐ-UB ngày 97/12/1993 của UBND tỉnh Hải Dương

Năm 1997, đổi tên thành Công ty cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 06/01/1997 của UBND tỉnh Hải Dương.

Năm 1999, Công ty tiếp nhận quản lý và đưa vào hoạt động Xí nghiệp sản xuất nước Phú Thái với công suất 1.000m³/ngày/đêm, phục vụ nhân dân huyện Kim Thành. Từ tháng 10/2003, Công ty tiếp nhận và quản lý các dự án cấp nước của thị trấn Sao Đỏ (huyện Chí Linh), thị trấn Gia Lộc (huyện Gia Lộc), thị trấn Tứ Kỳ (huyện Tứ Kỳ), thị trấn Sặt (huyện Bình Giang) và thị trấn An Lưu (huyện Kinh Môn) theo Quyết định số 268/QĐ-UB ngày 12/03/2003 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1224/QĐ-UB, Quyết định số 3012/2003/QĐ-UB của UBND tỉnh Hải Dương.



[Handwritten signature]

Năm 2005, thực hiện Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 12/07/2005 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi DNNN - Công ty cấp nước Hải Dương thành Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

Năm 2006, Công ty triển khai Dự án xây dựng HTCN thành phố Hải Dương công suất 50.000 m³/ngày/đêm và tuyến đường ống truyền dẫn cấp cho các khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn thành phố Hải Dương bằng nguồn vốn ORET (Hà Lan) và vốn đối ứng trong nước.

Năm 2009, triển khai Xây dựng HTCN từ nguồn vốn WB ở thị trấn 4 huyện: thị trấn Gia Lộc (huyện Gia Lộc), thị trấn Thanh Hà (huyện Thanh Hà), thị trấn Thanh Miện (huyện Thanh Miện) và thị trấn Minh Tân - Phú Thù (huyện Kinh Môn).

Năm 2011 sau khi đã cơ bản hoàn thành cấp nước cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Công ty đã chủ động đề xuất với UBND tỉnh triển khai thi điểm dự án cấp nước liên xã (06 xã) khu vực huyện Ninh Giang, dự án được triển khai hoàn thành trong thời gian 03 tháng. Sau khi thi điểm thành công, Công ty đã đề xuất với tỉnh phương án cấp nước theo chuỗi, vùng, khu vực nguồn nước từ các nhà máy khai thác nước tập trung, công suất lớn có lưu lượng và chất lượng đảm bảo để dịch vụ cấp nước cho các xã nông thôn, theo đó chia làm một số vùng, khu vực cấp nước chính như sau: Thành phố Hải Dương – Cẩm Giàng – Bình Giang; Thành phố Hải Dương – Gia Lộc và một phần huyện Tứ Kỳ; Thanh Miện – Ninh Giang ...

Năm 2012, Công ty tiếp nhận Hệ thống cấp nước Phả Lại của Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại.

Giai đoạn 2012- 2013 thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao Công ty đã triển khai đầu tư xây dựng HTCN sạch cho các xã khu vực nông thôn; đồng thời với quan điểm cấp nước không phân biệt đô thị và nông thôn, Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có của Công ty, vốn vay thương mại triển khai đầu tư xây dựng HTCN sạch cho gần 20 xã nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh.

Năm 2014 để đảm bảo mục tiêu thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động, đồng thời hoàn thành mục tiêu phủ sóng dịch vụ cấp nước cho tất cả các xã trên địa bàn tỉnh Công ty đã đề xuất và được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương xã hội hóa dịch vụ cấp nước. Công ty là đơn vị chủ chốt có trách nhiệm tìm kiếm, kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực và gắn bó lâu dài trong công tác dịch vụ nước sạch cho nhân dân trong tỉnh để đầu tư xây dựng các công trình nguồn, hệ thống cấp nước sạch các xã nông thôn.

Giai đoạn 2015-2016 để đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của nhân dân, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện dự án cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Việt Hòa, nhà máy nước ORET lên 40.000m³/ngày/đêm và các nhà máy nước các huyện. Đồng thời triển khai đầu tư các tuyến đường ống truyền tải, trạm bơm tăng áp cấp nước theo chuỗi vùng khu vực và HTCN sạch cho các xã nông thôn khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn theo chủ trương của UBND tỉnh.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, ngày 20/03/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số

419/TTg-DMDN về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013-2015.

Ngày 25/03/2014, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 429/UBND -VP về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

Ngày 07/04/2014, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 808/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa và thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

Ngày 05/06/2015, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 1405/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương tại thời điểm 0h ngày 30/06/2014.

Ngày 17/12/2015, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 3256/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Theo đó, vốn điều lệ dự kiến sau cổ phần hóa là 318.824.700.000 đồng, số lượng cổ phần bán ra bên ngoài là 11.158.864 cổ phần.

Ngày 29/01/2016, Công ty đã tổ chức thành công phiên đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở GDCK Hà Nội với tổng số cổ phần chào bán thành công là 2.079.864 cổ phần với giá bình quân là 10.475 đồng/cổ phần.

Ngày 01/09/2016, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 2418/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả bán cổ phần lần đầu và điều chỉnh phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương. Cụ thể điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương như sau: Nhà nước nắm giữ 20.723.606 cổ phần, chiếm tỷ lệ 65%; CBCNV nắm giữ 3.556.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 11,16%; Nhà đầu tư chiến lược nắm giữ 5.400.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,94%; Bán đấu giá công khai 2.202.664 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,9%.

Ngày 16/03/2017, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

Ngày 31/3/2017 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ĐKKD số 0800001348 cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31/03/2017 với vốn điều lệ thực góp là 318.824.700.000 đồng. Và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/4/2017.

Ngày 28/09/2017, Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 6486/UBCK-GSĐC của UBCKNN.

Ngày 03/10/2017, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 187/2017/GCNCP-VSD, với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký là 31.882.470 cổ phiếu.

Ngày 26/10/2017 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số: 894/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương;

Ngày 03/11/2017 Công ty tổ chức phiên giao dịch đầu tiên trên sàn UpCom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

+ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết.

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

+ Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết.

+ Thoát nước và xử lý nước thải.

+ Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường ống cấp, thoát nước trong nhà hoặc các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa.

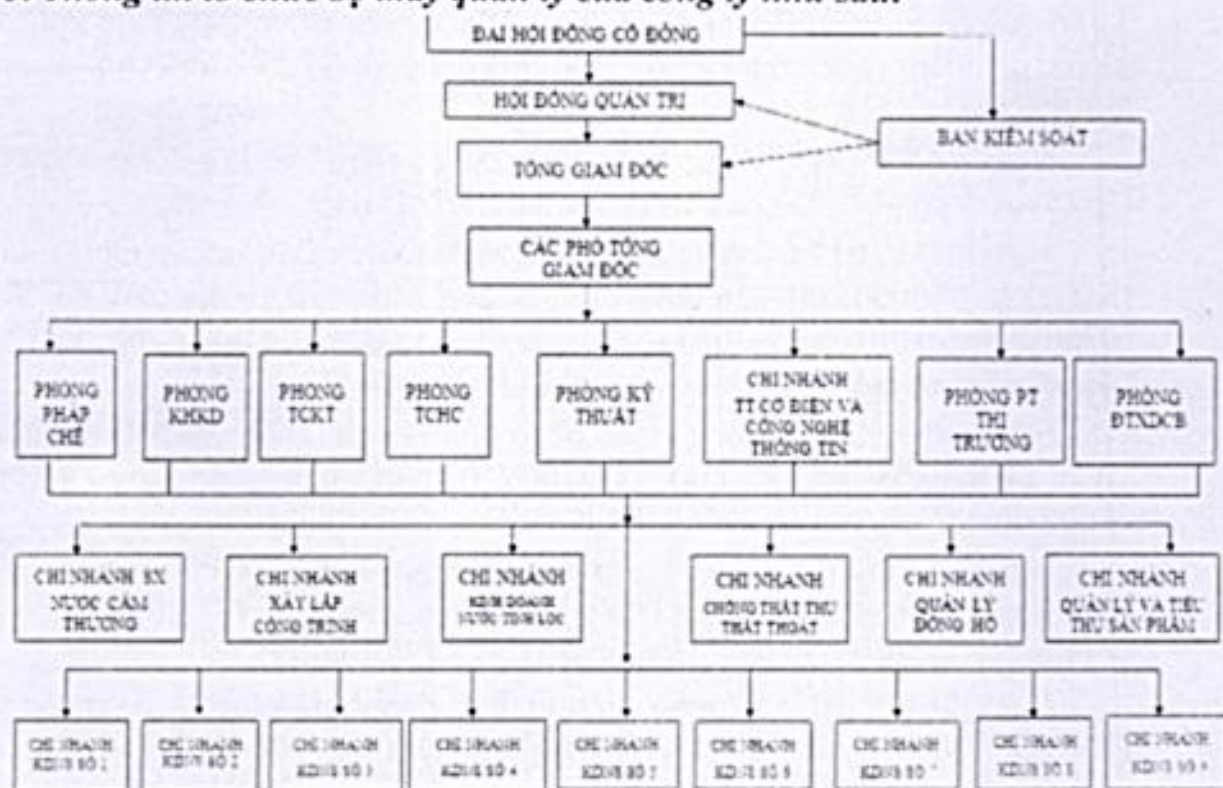
+ Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.

+ Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước, công nghệ xử lý nước.

+ Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Lắp đặt đường ống, xây lắp các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và mua bán nước uống tinh khiết đóng chai.

- Địa bàn kinh doanh: trong và ngoài tỉnh Hải Dương.

3. Thông tin tổ chức bộ máy quản lý của công ty như sau:



4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Đảm bảo an ninh nước sạch; Sản xuất và cung cấp nước an toàn, tiến đến cấp nước an toàn với chất lượng và dịch vụ hoàn hảo, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

+ Không ngừng nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động; Huy động và sử dụng vốn hiệu quả, hướng đến mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông, người lao động và cộng đồng; Thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

+ Xây dựng Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương trở thành đơn vị có trình độ quản lý tiên tiến, công nghệ hiện đại, sớm hội nhập với khu vực và thế giới.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

+ Phát triển, mở rộng hệ thống cấp nước, phấn đấu đưa tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100% vào năm 2020; Xây dựng HTCN thông minh, bền vững, hiệu quả, đảm bảo an toàn, an ninh nguồn nước, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đáp ứng nhu cầu CNH-HĐH và phát triển KT-XH của tỉnh.

+ Bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao: Sản lượng nước thương phẩm tăng bình quân trên 8%/năm (giai đoạn 2018+2020); Nâng tổng công suất từ 200.000m³ lên 250.000m³/ng.đ, triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nâng công suất các nhà máy xử lý nước, các trạm bơm tăng áp và các đường ống truyền tải nâng cao năng lực cấp nước; Giảm tỷ lệ thất thoát thất thu nước hàng năm 1%; tăng NSLĐ tối thiểu 6%/năm; Mở rộng ngành nghề hoạt động nhất là các lĩnh vực mà Công ty có lợi thế như thi công xây lắp, sản xuất nước tinh lọc nhằm nâng cao doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

+ Phát hành thêm cổ phần phổ thông tăng vốn điều lệ để tương xứng với tiềm năng, uy tín của công ty.

+ Huy động tốt các nguồn vốn, phân kỳ các giai đoạn đầu tư hợp lý, đảm bảo cung cấp nước đáp ứng nhu cầu sử dụng cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất kinh doanh, điều chỉnh giá nước đảm bảo đủ bù đắp chi phí để trích khấu hao trả nợ các dự án vay vốn đầu tư phát triển cấp nước.

+ Tập trung đầu tư, đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao, tiến đến cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng; đảm bảo an ninh nước sạch.

+ Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, khoa học quản lý và khoa học công nghệ để hội nhập khu vực và thế giới; tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần CBCNV.

5. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế: Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương là sản xuất và kinh doanh nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân, do đó nhìn chung hoạt động kinh doanh của Công ty ít bị ảnh hưởng nhiều từ rủi ro kinh tế.

- Rủi ro về luật pháp: Hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước...Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá

trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên những thay đổi này có thể thấy được mặt tích cực như việc tạo hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ, phù hợp với hệ thống pháp luật và thông lệ quốc tế tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước giúp cho công ty có cơ hội đổi mới công nghệ.

- Rủi ro đầu vào sản xuất: Nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là các hóa chất, không chiếm nhiều tỷ trọng trong giá vốn. Nước thô phụ thuộc vào sự ổn định trữ lượng nguồn nước và chất lượng nước. Do đó, trong quá trình mở rộng sản xuất, Công ty có thể chịu rủi ro về chất lượng nguồn nước khai thác, đặc biệt là vào mùa khô. Hiện nay, nguồn nước ngầm đã bị xâm thực mặn do tác động của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa hiện nay, nguồn nước mặt chịu rủi ro ô nhiễm lớn từ nước thải sinh hoạt và công nghiệp ngày càng gia tăng.

- Rủi ro thất thoát: Các tuyến đường ống dọc hành lang giao thông thường xuyên chịu tác động dễ gây vỡ ống, rò rỉ; Quy hoạch hạ tầng không đồng bộ, chỉnh trang đô thị xây dựng nông thôn mới ảnh hưởng đến đường ống cấp nước của công ty; Tình trạng gian lận nước sạch bằng cách khoan thẳng vào mạng đường ống, lắp đặt ống riêng để sử dụng không qua đồng hồ đo đếm cũng góp phần làm tăng tỷ lệ thất thoát nước và gây nguy hại cho đường ống chính, có thể gây vỡ, rò rỉ nước.

- Rủi ro giá đầu ra: Nước sạch là sản phẩm công ích mang tính an sinh xã hội, giá nước chịu sự kiểm soát của Nhà nước do vậy khi có biến động về giá nguyên vật liệu đầu vào, giá nước chưa được điều chỉnh kịp và phụ thuộc vào khung giá nước nhà nước ban hành.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng cuối năm 2017:

(kể từ ngày 01/4/2017 đến 31/12/2017)

STT	CHỈ TIÊU CHÍNH	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	TỶ LỆ HOÀN THÀNH
A	CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC MÁY				
1	Sản xuất nước sạch đầu nguồn	Triệu m ³	34,465	36,695	106,47%
2	Sản lượng doanh thu nước sạch	Triệu m ³	30,500	31,585	103,56%
3	Giá bán nước máy bình quân	Đồng/m ³	9.228	9.067	98,26%
B	CÁC CHỈ TIÊU CHUNG				
1	Lao động và thu nhập				
1.1	Tổng số lao động	Người	945	930	98,41%
1.2	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng	7.500	7.526	100,35%
2	Nộp Ngân sách nhà nước	Triệu đồng	17.625	29.629	168,11%
C	CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH				
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	930.371	1.017.342	109,35%

2	Vốn Chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	Triệu đồng	318.824,7	318.824,7	100,00%
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	300.784	307.818	102,34%
3.1	Doanh thu nước sạch	Triệu đồng	283.284	286.391	101,10%
3.2	Doanh thu xây lắp	Triệu đồng	12.000	17.346	144,55%
3.3	Doanh thu dịch vụ	Triệu đồng	5.500	4.081	74,20%
4	Chi phí sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	275.876	278.251	100,86%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	24.908	29.567	118,70%
6	Tỷ suất LN trước thuế/doanh thu	%	8,3	9,6	115,66%
7	Tỷ suất LN trước thuế/ vốn CSH	%	7,8	9,3	119,23%
8	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	4.982	6.009	120,61%
9	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	19.927	23.558	118,22%
10	Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến	%	5	5,86	117,20%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: Do đây là năm đầu tiên hoạt động theo mô hình công ty cổ phần (01/4/2017 đến 31/12/2017) công ty chỉ so sánh đánh giá các chỉ tiêu về sản lượng doanh thu các chỉ tiêu khác nếu so sánh sẽ không phù hợp.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu			Tỷ lệ
			Tổng	Cá nhân	Đại diện	
1	Vũ Mạnh Dũng	Tổng giám đốc	2.829.116	39.400	2.789.716	8,874%
2	Trần Quốc Khanh	Phó TGD thường trực	2.836.816	47.100	2.789.716	8,898%
3	Phạm Minh Cường	Phó tổng giám đốc	2.907.119	117.403	2.789.716	9,118%
4	Nguyễn Đình Doanh	Phó tổng giám đốc	34.000	34.000		0,107%
5	Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	24.325	24.325		0,076%

2.2. Tóm tắt lý lịch ban Tổng giám đốc

↳ Ông Vũ Mạnh Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

- Họ và tên: Vũ Mạnh Dũng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 02/02/1975
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 195 phố Nguyễn Thị Định, phường Hải

Tân, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

- CMTND số 141665531, Nơi cấp: CA Hải Dương, Ngày cấp: 24/7/2009
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh, Kỹ sư xây dựng, Kỹ sư cấp thoát nước
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
- ↓ **Ông Trần Quốc Khanh - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực**
- Họ và tên: Trần Quốc Khanh
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/12/1960
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 29 Vũ Trọng Phụng, P. Quang Trung, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
- CMTND số 141904772, Nơi cấp: CA Hải Dương, Ngày cấp: 22/4/2013
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cấp thoát nước - ĐH Xây dựng
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
- ↓ **Ông Phạm Minh Cường - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc**
- Họ và tên: Phạm Minh Cường
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 01/4/1963
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 240, khu 4 phường Nhị Châu, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
- CMTND số 141051688, Nơi cấp: CA Hải Dương, Ngày cấp: 08/01/2007
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Kỹ sư Xây dựng
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
- ↓ **Bà Nguyễn Thị Hương - Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng**
- Họ và tên: Nguyễn Thị Hương
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 27/5/1971
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số nhà 75 Nguyễn Thị Định, Khu Đô thị phía Đông, phường Hải Tân, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
- CMTND số 141946273, Nơi cấp: CA Hải Dương, Ngày cấp: 14/5/2011
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- ↓ **Ông Nguyễn Đình Doanh - Phó tổng giám đốc**
- Họ và tên: Nguyễn Đình Doanh
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 19/8/1957
- Quốc tịch: Việt Nam
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 67 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Hải Tân,

TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

- CMTND số: 141318628, Nơi cấp: CA Hải Dương, Ngày cấp: : 07/01/2005
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc
- Ngày 01/9/2017 Ông Nguyễn Đình Doanh - Phó tổng giám đốc công ty nghỉ hưu hưởng chế độ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Những thay đổi trong ban điều hành: Ngày 01/9/2017 Ông Nguyễn Đình Doanh - Phó tổng giám đốc công ty nghỉ hưu hưởng chế độ theo quy định của pháp luật hiện hành (công ty đã có công văn số: .../CV-KDNS báo cáo UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội).

2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Tổng số người lao động trong doanh nghiệp tính đến 31/12/2017 là: 930 người

Lao động tham gia BHXH là: 930 người.

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước và các quy chế chính sách của Công ty đối với người lao động. Các chính sách tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nội quy lao động, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, BHXH, ốm đau, thai sản, bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động, tuyển dụng, đào tạo, ăn ca, tham quan, nghỉ mát, sử dụng quỹ phúc lợi Được duy trì thực hiện đầy đủ, đúng quy định giúp người lao động yên tâm, gắn bó với công ty, lao động, công tác với tinh thần trách nhiệm và hiệu quả cao.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Năm 2017 Công ty tiếp tục triển khai các dự án HTCN được UBND tỉnh giao có vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước sau khi hoàn thành công ty phải trích khấu hao trả nợ như: Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch phường Hoàng Tân thị xã Chi Linh; Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch phường Bến Tắm thị xã Chi Linh; Xây dựng trạm bơm tăng áp phường Hoàng Tân cấp nước sạch cho các phường xã khu vực đông bắc thị xã Chí Linh; Xây dựng trạm bơm tăng áp Kim Giang cấp nước sạch cho khu công nghiệp lương điền các xã nông thôn huyện Cẩm Giàng và khu vực lân cận.

- Ngoài ra bằng nguồn vốn vay tín dụng, vốn tự có công ty đã triển khai đầu tư nâng cấp mạng đường ống truyền tải nâng công suất các nhà máy nước theo đúng chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16/3/2017 như: Xây dựng tuyến ống nước thô D710 nhà máy nước Việt Hòa; Xây dựng tuyến ống truyền tải DN 400 từ nhà máy nước Thanh Miện đến trạm bơm tăng áp Tứ Cường; Xây dựng tuyến ống truyền tải D500 từ cầu Cẩm Khê đến ngã tư thị trấn Lai Cách; Xây dựng tuyến truyền tải D280 từ Cầu Dừa Mao Điền đến khu công nghiệp Lương Điền (VSIP); Xây dựng tuyến ống cấp nước thô D355 thay thế tuyến ống D280 trạm cấp nước Kinh Môn; Xây dựng bổ sung tuyến ống nước thô D315 - Nhà máy nước Thanh Miện...và một số dự án, công trình khác theo chủ trương đã được phê duyệt.

- Hầu hết các công trình đều triển khai đúng tiến độ, một số công trình bị chậm tiến độ do quá trình giải phóng mặt bằng thi công vướng mắc. Công ty đang phối hợp cùng chính quyền địa phương giải quyết.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	9 tháng cuối năm 2017	Quý 1 năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.017.341.585.657	1.122.491.763.398	
Doanh thu thuần	307.773.691.703	90.464.406.517	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.826.462.877	4.434.111.331	
Lợi nhuận khác	(259.738.010)	(10.395.100)	
Lợi nhuận trước thuế	29.566.724.867	4.423.716.231	
Lợi nhuận sau thuế	23.557.798.147	3.492.204.077	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5,86%	0	

- Ghi chú:

+ Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ 01/4/2017 đến 31/12/2017.

+ Do công ty bắt đầu chuyển sang mô hình hoạt động công ty cổ phần từ ngày 01/4/2017 do vậy chưa có số liệu so sánh của năm trước.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	9 tháng cuối năm 2017	Quý 1 năm 2017	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,96	0,81	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,56	0,65	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,66	0,71	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,92	2,39	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,30	0,08	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,076	0,050	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,068	0,013	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,023	0,0031	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,096	0,05	

- Ghi chú:

+ Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ 01/4/2017 đến 31/12/2017.

+ Do công ty bắt đầu chuyển sang mô hình hoạt động công ty cổ phần từ ngày 01/4/2017 do vậy chưa có số liệu so sánh của năm trước.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương
- Mã chứng khoán: HDW
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ
- Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký: 318.824.700 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 318.824.700.000 VNĐ.

b) Cơ cấu cổ đông:

Stt	Cổ đông trong nước	Số cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Tổ chức	03	26.123.606	81,94%
2	Cá nhân	890	5.758.864	18,06%
Tổng cộng		893	31.882.470	100

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Tổng cộng
1	Nước thô (nguồn nước mặt các sông)	Triệu m ³	47.868
2	Phèn	Kg	417.295
3	Clo	Kg	44.722
4	Muối	Kg	63.633
5	Sút (NaOH)	Kg	13.365
6	Trợ lắng	Kg	1.388
7	Javen	Lít	1.503

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Dây truyền sản xuất nước tuần hoàn khép kín, không có nước thải ra môi trường. Bùn sau sản xuất được cô đặc thu gom vận chuyển và xử lý.

6.2. Tiêu thụ điện năng

STT	Đơn vị	Số KW
-----	--------	-------

1	Thành phố Hải Dương	2.268.115
2	Các chi nhánh	11.359.470
2.1	CN KDNS số 1	5.215.903
2.2	CN KDNS số 2	784.496
2.3	CN KDNS số 3	454.780
2.4	CN KDNS số 4	218.980
2.5	CN KDNS số 5	2.612.972
2.6	CN KDNS số 6	452.230
2.7	CN KDNS số 7	360.270
2.8	CN KDNS số 8	412.394
2.9	CN KDNS số 9	847.445
	Tổng cộng	13.627.585

6.3. Tiêu thụ nước sạch:

Nước sạch tiêu thụ bình quân $600m^3/năm$ chủ yếu sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cán bộ công nhân viên - người lao động của công ty tại trụ sở văn phòng công ty và trụ sở văn phòng các chi nhánh trực thuộc. Hàng năm công ty nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ tốt pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động tính đến 31/12/2017: 930 người

Mức lương trung bình đạt: 7,526 triệu đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty luôn đảm bảo tất các lao động đủ việc làm và có thu nhập ở mức khá so với mặt bằng chung của tỉnh Hải Dương. Đồng thời thực hiện nghiêm chế độ bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động tổ chức đào tạo định kỳ và hàng năm về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động. Giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ lễ, tết, phép, trợ cấp khó khăn, tổ chức tham quan nghỉ mát cho người lao động. Tặng quà cho người lao động có điều kiện khó khăn, tuyên dương người lao động có thành tích tốt trong công tác. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ toàn diện cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty luôn quan tâm chú trọng đến chất lượng nguồn nhân lực, Công ty tổ chức đào tạo tại chỗ, thuê đào tạo đồng thời cử người lao động đi học tập trung nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao tay nghề, nâng lương, nâng bậc cho người lao động.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tích cực tham gia các phong trào hỗ trợ phát triển cộng đồng trên các mặt kinh tế, xã hội kể cả việc hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng như: Xây dựng nông thôn mới, tham gia các phong trào tương thân tương ái, xây dựng nhà tình nghĩa, và nuôi dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, quan hệ mật thiết và phối hợp với chính quyền địa phương giữ gìn trật tự trị an, an toàn xã hội ở nơi làm việc.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng cuối năm 2017 đạt được:

Chi tiêu	Mã số	9 tháng cuối năm 2017	Quý 1 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	307.773.691.703	90.464.406.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	307.773.691.703	90.464.406.517
4. Giá vốn hàng bán	11	206.834.890.743	62.023.295.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	100.938.800.960	28.441.111.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.220.960	7.819.611
7. Chi phí tài chính	22	25.203.258.549	12.249.655.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.199.165.423	7.297.958.537
8. Chi phí bán hàng	25	15.077.401.483	2.937.234.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.859.899.011	8.827.929.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30	29.826.462.877	4.434.111.331
11. Thu nhập khác	31	16.115.277	71.732
12. Chi phí khác	32	275.853.287	10.466.832
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-259.738.010	-10.395.100

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	29.566.724.867	4.423.716.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.008.926.720	931.512.154
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	23.557.798.147	3.492.204.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	573,15	

- Những tiến bộ công ty đã đạt được

Duy trì và phát triển dịch vụ cấp nước ổn định cho nhân dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Duy trì áp lực nước cấp cho nhân dân từ 10-12m cột nước.

Thực hiện cấp nước an toàn, chất lượng nước cấp đạt Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01:2009. Chất lượng nước cấp được công ty thường xuyên giám sát và được giám sát định kỳ bởi: Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Hải Dương, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội. Tất cả các mẫu nước đều có kết luận phù hợp với quy định của Nhà nước.

Áp dụng công nghệ và tiến bộ khoa học, tự động hóa vào quản lý và vận hành hệ thống cấp nước.

Chất lượng dịch vụ không ngừng được nâng cao (lưu lượng, áp lực, tinh thần thái độ phục vụ khách hàng).

Công ty luôn nhận được sự đồng thuận của nhân dân, sự tin tưởng của chính quyền địa phương và uy tín trong ngành cấp nước.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Số liệu về biến động tài sản cố định hữu hình trong 9 tháng cuối năm 2017:

STT	Loại tài sản	Nguyên giá (đồng)	Giá trị hao mòn lũy kế (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nhà cửa vật kiến trúc	318.150.115.281	129.386.814.927	188.763.300.354
2	Máy móc thiết bị	189.901.493.610	129.483.796.963	60.417.696.647
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	904.900.467.272	279.904.956.434	624.995.510.838
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	3.398.932.798	2.365.951.196	1.032.981.602

5	Tài sản cố định khác	18.314.232.823	15.734.578.389	2.579.654.434
	Tổng cộng	1.434.665.241.784	556.876.097.909	887.789.143.875

Tình hình tài sản công ty biến động theo chiều hướng tốt, vốn công ty được bảo toàn và sử dụng có hiệu quả cao. Công ty không có tài sản ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

Tính đến 31/12/2017 nợ phải trả là: 668.315.299.785 đồng trong đó:

+ Nợ ngắn hạn là: 95.503.257.667 đồng

+ Nợ dài hạn là: 572.812.042.118 đồng

Không có biến động quá lớn về các khoản nợ.

Nợ phải trả xấu không có.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản vay của Công ty bao gồm cả khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Dương được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

* Về cơ cấu tổ chức

Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty đã rà soát lại cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Dự kiến trong thời gian tới sẽ thành lập thêm 02 chi nhánh, giải thể và sát nhập một số phòng, chi nhánh cho phù hợp.

* Về chính sách

Phát huy hiệu quả nguồn nhân lực hiện có. Đào tạo lại đội ngũ cán bộ.

* Về quản lý

Thực hiện quản trị công ty cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần đảm bảo theo hướng công khai minh bạch.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phát triển, mở rộng hệ thống cấp nước, phần đầu đưa tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100% vào năm 2020; Xây dựng HTCN thông minh, bền vững, hiệu

quả, đảm bảo an toàn, an ninh nguồn nước, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đáp ứng nhu cầu CNH-HĐH và phát triển KT-XH của tỉnh.

- Bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao, công ty phấn đấu năm 2018 sản lượng nước đạt 45 triệu m³; doanh thu đạt 430 tỷ đồng; Tỷ lệ trả cổ tức không thấp hơn 6,5%.

- Huy động tốt các nguồn vốn, phân kỳ các giai đoạn đầu tư hợp lý, đảm bảo cung cấp nước đáp ứng nhu cầu sử dụng cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất kinh doanh, điều chỉnh giá nước đảm bảo đủ bù đắp chi phí để trích khấu hao trả nợ các dự án vay vốn đầu tư phát triển cấp nước.

- Tập trung đầu tư, đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao, tiến đến cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng; đảm bảo an ninh nước sạch.

- Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, khoa học quản lý và khoa học công nghệ để hội nhập khu vực và thế giới; tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần người lao động.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Tại báo cáo kiểm toán số 114-18/BC-TC/IV-VAE của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam có 01 ý kiến ngoại trừ như sau: "Công ty hiện chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản nợ phải thu khách hàng đã tồn đọng lâu ngày để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị ước tính là: 5.113.854.049 đồng. Theo đó, nếu Công ty thực hiện việc trích lập bổ sung số dự phòng nợ phải thu nêu trên thì các chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 cũng sẽ bị ảnh hưởng theo tỷ lệ tương ứng".

Công ty xin giải trình như sau: Cơ sở để kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ là dựa trên việc xem xét tuổi nợ của các khoản công nợ, theo kiểm toán viên các khoản công nợ đã đủ tuổi nợ để trích lập dự phòng thì cần thiết phải trích lập để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong kế toán tuy nhiên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Công ty đánh giá các khoản công nợ chưa đáp ứng đủ các điều kiện trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Bằng các biện pháp tiết kiệm năng lượng triệt để cho quá trình sản xuất như lắp đặt hệ thống biến tần và các biện pháp tiết kiệm năng lượng đồng bộ, công ty đã thực hiện tiêu thụ điện năng giảm so với định mức điện sản xuất nước sạch theo Quyết định số 590 của Bộ Xây dựng về sản xuất nước sạch.

Công ty sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín, không có nước thải ra môi trường, nước bùn được cô đặc trong bể chứa bùn, phơi khô và được đơn vị chuyên ngành thu gom và xử lý.

Đồng thời lượng chất thải rác thải ảnh hưởng đến môi trường như: khăn lau dính máy, vỏ bao bì đựng hóa chất... công ty bố trí kho lưu trữ và thuê đơn vị chuyên ngành xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Chất thải sinh hoạt của công ty không đáng kể được công ty thu gom vào thùng rác trong khuôn viên và chuyển cho đơn vị thu gom rác của thành phố.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty luôn đảm bảo tất các lao động đủ việc làm và có thu nhập ở mức khá so với mặt bằng chung của tỉnh Hải Dương. Đồng thời thực hiện nghiêm chế độ bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động tổ chức đào tạo định kỳ và hàng năm về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động. Giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ lễ, tết, phép, trợ cấp khó khăn, tổ chức tham quan nghỉ mát cho người lao động. Tặng quà cho người lao động những dịp lễ, tết, tặng quà cho con người lao động đạt thành tích trong học tập. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ toàn diện cho người lao động.

Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được Công ty quan tâm, tài sản chơi lành mạnh cho người lao động sau giờ làm việc căng thẳng qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Năm vừa qua công ty đã tham dự nhiều hội thao hội diễn như: Hội thao, hội diễn Chi hội cấp nước Miền Bắc; Hội thao ngành xây dựng tỉnh Hải Dương; Hội thao Đảng ủy khối doanh nghiệp tổ chức và đều giành được các thành tích cao.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ngoài công tác sản xuất và phát triển dịch vụ cấp nước phục vụ nhân dân trong toàn tỉnh, Công ty còn tích cực tham gia cả hoạt động giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ và các hoạt động tương thân, tương ái, hoạt động tình nghĩa ... cũng như nhiều hoạt động khác của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty .

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

9 tháng cuối năm 2017 Hội đồng quản trị đã cùng Ban tổng giám đốc công ty thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ quản trị, giám sát và định hướng mọi hoạt động của công ty. Đồng thời thực hiện tốt chính sách đối với người lao động qua đó hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao.

Các chỉ tiêu như sản lượng doanh thu nước sạch vượt 3,56%, doanh thu tăng 2,34%, lợi nhuận sau thuế tăng 18,22% trong khi đó chi phí sản xuất chỉ tăng 0,86%. Qua đó tỷ lệ trả cổ tức dự kiến của công ty tăng 0,86% so với kế hoạch đã đề ra.

Hội đồng quản trị quản lý, giám sát việc đầu tư xây dựng theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo Điều lệ của công ty. Trong các phiên họp, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban tổng giám đốc quản lý hoạt động đầu tư theo đúng chủ trương đã được Hội đồng quản trị phê duyệt đảm bảo bảo toàn vốn, phát triển sản xuất kinh doanh và ưu tiên cho lợi ích của cổ đông.

Bên cạnh đó Hội đồng quản trị đã cùng Ban tổng giám đốc kiện toàn lại bộ máy tổ chức theo phương án sản xuất kinh doanh của công ty đã được Đại hội đồng cổ

đồng thông qua ngày 16/3/2017. Bổ nhiệm lại các cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật... tại các đơn vị, chi nhánh trực thuộc.

Năm 2017 theo kế hoạch bố trí lao động là 945 người, Công ty đã sắp xếp lại lao động tại các đơn vị, chi nhánh đảm bảo cân đối và phát huy hiệu quả nguồn nhân lực hiện có để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó số lao động tại thời điểm 31/12/2017 là 930 người giảm 15 người so với kế hoạch đề ra.

Chi đạo hoàn thiện, kiện toàn các quy chế hoạt động của công ty theo mô hình mới như: Phân công nhiệm vụ các thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Quy chế thi đua khen thưởng; Quy chế quản lý cán bộ; Nội quy và Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế quản trị tài chính; Thang bảng lương và lương đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động.... theo đúng quy định của nhà nước để đảm bảo duy trì ổn định hoạt động của công ty.

Bảo đảm công ăn việc làm và thu nhập ở mức khá so với mặt bằng chung của tỉnh cho người lao động và làm tròn nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước.

Đi đôi với duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn làm tốt công tác bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn cho sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Năm 2017 Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động của doanh nghiệp từ công ty TNHH sang công ty cổ phần do đó có sự khác biệt lớn trong quản trị, điều hành giữa hai mô hình tổ chức. Tuy nhiên Hội đồng quản trị đánh giá cao kết quả hoạt động của Ban tổng giám đốc trong 9 tháng cuối năm 2017 và quyết tâm trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó:

- Ban tổng giám đốc đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ công ty.

- Công tác điều hành, giám sát các chi nhánh trực thuộc trong hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện sát sao thông qua việc đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý và kịp thời điều chỉnh và khắc phục các bất cập phát sinh và thúc đẩy các chi nhánh triển khai chiến lược kinh doanh để đảm bảo đạt các mục tiêu đề ra 9 tháng năm 2017.

- Ban tổng giám đốc đã báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, tình hình quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư các dự án. Việc trao đổi và cập nhật thông tin nhanh chóng giúp Hội đồng quản trị luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và đưa ra các ý kiến chỉ đạo hiệu quả theo định hướng chiến lược đề ra.

- Ban tổng giám đốc thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Một số chỉ tiêu kế hoạch phân đầu năm 2018

STT	CHỈ TIÊU CHÍNH	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH
I	SẢN PHẨM SẢN XUẤT CHỦ YẾU		
1	- Sản xuất nước sạch đầu nguồn:	Triệu m ³	50,636

2	- Sản lượng doanh thu nước sạch:	Triệu m ³	45.000
3	- Tỷ lệ thất thoát, thất thu	%	<12
4	- Phát triển khách hàng	Hộ	10.500
II	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1	Vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ)	Triệu đồng	318.824,7
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	430.000
	- Nước sạch	Triệu đồng	409.000
	- Thi công xây lắp	Triệu đồng	15.000
	- Nước tinh lọc và các hoạt động khác	Triệu đồng	6.000
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	396.000
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	34.000
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	27.200
III	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC		
1	Nộp ngân sách (các loại thuế, phí)	Triệu đồng	40.056
2	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ doanh thu	%	7,9
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ vốn CSH	%	10,7
4	Trả cổ tức bằng tiền không thấp hơn	%	6,5

3.2. Một số hoạt động quan trọng khác:

- Năm 2018 HĐQT công ty sẽ tiếp tục tập trung chỉ đạo và giám sát thường xuyên chặt chẽ công tác triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Tiếp tục chỉ đạo triển khai và đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư để đảm bảo mục tiêu phát triển mở rộng dịch vụ cấp nước của công ty.
- Phối hợp cùng ban Tổng giám đốc tìm kiếm và nâng cao hơn nữa công tác quản trị công ty đảm bảo công khai minh bạch, quản trị hệ thống cấp nước, công nghệ xử lý nước sạch đảm bảo nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước cho nhân dân.
- Phối hợp cùng ban Tổng giám đốc nghiên cứu bổ sung và điều chỉnh chiến lược phát triển của công ty cho phù hợp với tình hình mới.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu			Tỷ lệ	Ghi chú
			Tổng	Cá nhân	Đại diện		
1	Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch HĐQT	9.601.642	36.900	9.564.742	30,116%	TV HĐQT điều hành
2	Nguyễn Văn Phụng	Phó Chủ tịch	2.818.416	28.700	2.789.716	8,84%	TV HĐQT

		HDQT					điều hành
3	Vũ Mạnh Dũng	Thành viên HDQT	2.829.116	39.400	2.789.716	8,874%	TV HDQT điều hành
4	Trần Quốc Khanh	Thành viên HDQT	2.836.816	47.100	2.789.716	8,898%	TV HDQT điều hành
5	Phạm Minh Cường	Thành viên HDQT	2.907.119	117.403	2.789.716	9,118%	TV HDQT điều hành
6	Nguyễn Thị Hương	Thành viên HDQT	24.325	24.325		0,076%	TV HDQT điều hành
7	Phạm Thị Mận	Thành viên HDQT	3.900.000		3.900.000	12,232%	TV HDQT không điều hành

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị:

Kể từ ngày thành lập công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương 16/3/2017, Hội đồng quản trị công ty đã triển khai 06 cuộc họp quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền và ban hành các nghị quyết cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Nghị quyết cuộc họp lần thứ 1 HDQT nhiệm kỳ 2017-2022	16/3/2017	Bầu Chủ tịch HDQT, Tổng giám đốc và các phó TGD
2	Nghị quyết cuộc họp lần thứ 2 HDQT nhiệm kỳ 2017-2022	23/3/2017	Bầu Kế toán trưởng, Phó TGD thường trực và lộ trình thoái vốn
3	Nghị quyết cuộc họp lần thứ 3 HDQT nhiệm kỳ 2017-2022	31/3/2017	Bổ nhiệm thư ký công ty, Thông qua kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2017, phê duyệt trả lãi cho cổ đông và một số nội dung khác
4	Nghị quyết cuộc họp lần thứ 4 HDQT nhiệm kỳ 2017-2022	14/4/2017	Phê duyệt bổ nhiệm cán bộ nhiệm kỳ 2017-2020 và một số nội dung khác
5	Nghị quyết cuộc họp lần thứ 5 HDQT nhiệm kỳ 2017-2022	08/6/2017	Thông qua quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ thành viên HDQT, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát; thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính và một số nội dung khác

6	Nghị quyết cuộc họp lần thứ 6 HĐQT nhiệm kỳ 2017-2022	15/8/2017	Thông qua phương án vay vốn và dùng tài sản đảm bảo để thế chấp tại Ngân hàng; Báo cáo tình hình hoạt động của HĐQT từ ngày 16/3/2017 đến 30/6/2017 và một số nội dung khác
---	---	-----------	---

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban	11.851	0,037%
2	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên chuyên trách	8.400	0,026%
3	Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên không chuyên trách	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Số TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban	16/3/2017	6	100%	
2	Nguyễn Thị Thu Hằng	KSV	16/3/2017	6	100%	
3	Nguyễn Thị Quỳnh	KSV	16/3/2017	6	100%	

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm qua, trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các thành viên Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính, công tác quản lý, điều hành của Công ty thông qua các hoạt động chủ yếu sau:

- Hàng quý Ban Kiểm soát đều tổ chức họp định kỳ đồng thời thường xuyên trao đổi thông tin nội bộ nhằm mục đích kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty theo chức năng quy định.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và việc quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc

- Thẩm định các báo cáo tình hình kinh doanh, giám sát các hoạt động và đưa ra các ý kiến về báo cáo tài chính quý, 6 tháng và cả năm của Công ty

- Theo dõi và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản; xem xét các chỉ số và tỷ trọng chỉ tiêu hàng quý và năm thông qua các buổi họp định kỳ của Ban kiểm soát

- Đề xuất việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017

- Ban Kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành tại các cuộc HĐQT, họp giao ban hàng tháng và các cuộc họp do Chủ tịch HĐQT và TGD chủ trì để nắm bắt kịp thời tình hình SXKD của Công ty, tham gia đóng góp ý kiến trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch được ĐHĐCĐ phê duyệt,

- Phối hợp với các phòng ban trong công tác kiểm tra, giám sát để nâng cao chất lượng quản trị, hạn chế và phòng ngừa rủi ro, cụ thể:

+ Phối hợp cùng phòng TCKT kiểm soát tình hình tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

+ Phối hợp các phòng ban tiếp tục hoàn thiện hệ thống Quy chế quản lý nội bộ.

+ Giám sát việc chấp hành các Quy chế, Quy định của Công ty

+ Giám sát thường xuyên tình hình SXKD và tình hình tài chính của Công ty

Tổng hợp các cuộc họp của Ban Kiểm soát

Cuộc họp lần thứ nhất ngày 16/3/2017: Bầu Trưởng Ban Kiểm Soát và phân công nhiệm vụ các thành viên.

Cuộc họp lần thứ hai ngày 31/3/2017: Triển khai các nội dung công việc quý II/2017, Thông báo kế hoạch SXKD 9 tháng năm 2017 và kế hoạch trả lãi cổ phần lần đầu cho cổ đông

Cuộc họp lần thứ ba 05/6/2017: Thảo luận tham gia ý kiến đóng góp xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Báo cáo HĐQT trước khi ban hành quy chế hoạt động của Ban.

Cuộc họp lần thứ tư 25/7/2017: - Thông qua các chỉ tiêu BCTC quý II/2017, Tham gia ý kiến sửa đổi, bổ sung các quy chế quản lý nội bộ: Quy chế Tổ chức quản lý, Quy chế khoán tiền lương, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế Tổ chức cán bộ, Thỏa ước lao động, Nội quy lao động, Đề xuất HĐQT về việc ký kết lại Hợp đồng mua bán nước sạch với 2 nhà đầu tư chiến lược là Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng – Hải Dương và Công ty cổ phần cấp nước Xuân Hưng

Cuộc họp lần thứ năm ngày 25/10/2017: Thông qua các chỉ tiêu BCTC quý III/2017. Soát xét các công trình xây dựng cơ bản dở dang, tổng hợp đề nghị HĐQT xem xét đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công và thanh toán kịp tiến độ

Cuộc họp lần thứ sáu ngày 25/12/2017: Tổng kết công tác năm 2017 và bình xét thi đua năm của BKS. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên BKS. Trao đổi các nội dung kiểm tra hoạt động SXKD, BCTC quý IV, cả năm 2018

Trong quá trình làm việc, Ban kiểm soát thường xuyên thực hiện trao đổi công việc qua các email, điện thoại để hoạt động được thực hiện kịp thời, liên tục và đạt hiệu quả cao

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Căn cứ Biên bản và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thành lập công ty ngày 16/3/2017:

Mức lương:

Mức lương của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 27.000.000 đồng/tháng
- Phó Chủ tịch hội đồng quản trị: 24.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Hội đồng quản trị: 23.000.000 đồng/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát: 21.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 15.000.000 đồng/tháng

Mức thù lao

- Phó Chủ tịch hội đồng quản trị: 4.800.000 đồng/tháng
- Thành viên Hội đồng quản trị: 4.600.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 3.000.000 đồng/tháng

Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của công ty, hưởng lương chuyên trách không hưởng thù lao.

Phó chủ tịch HĐQT thuộc cơ quan thường trực của HĐQT, hưởng lương chuyên trách không hưởng thù lao.

Nếu Phó chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý, điều hành Công ty gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty thì hưởng lương chuyên trách đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý đó; không hưởng thêm thù lao thành viên HĐQT.

Tiền lương thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ lần thứ nhất ngày 16/3/2017

*** Hội đồng quản trị:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương/ thù lao	Số tiền (đồng/tháng)
1	Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch	Lương	27.000.000
2	Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch	Lương	24.000.000
3	Phạm Thị Mận	Thành viên không chuyên trách	Thù lao	4.600.000

Các thành viên còn lại hưởng lương chuyên trách đối với chức danh lãnh đạo quản lý.

*** Ban kiểm soát:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương/ thù lao	Số tiền (đồng/tháng)
1	Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban	Lương	21.000.000
2	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên chuyên trách	Lương	15.000.000
3	Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên không chuyên trách	Thù lao	3.000.000

Công ty đã chi và hạch toán tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo đúng quy định.

Thực hiện theo Điều 15 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 dựa trên cơ sở mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức độ thực hiện chi tiêu sản xuất kinh doanh, cụ thể:

+ Công ty hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch thì mức lương và thù lao của thực hiện được xác định bằng mức tiền lương bình quân kế hoạch;

+ Công ty hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch, mức tiền lương, thù lao được tính thêm 2%, nhưng không quá 20% so với mức tiền lương bình quân;

+ Công ty có lợi nhuận thực hiện thấp hơn kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện giảm so với kế hoạch thì mức tiền lương, thù lao thực hiện phải giảm trừ 1% so với mức lương bình quân kế hoạch;

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh, Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/4/2017 đến 31/12/2017 và lợi nhuận thực hiện Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn mức tính thêm tiền lương và thù lao của HĐQT, BKS và Công văn số 445/UBND –VP của UBND tỉnh chấp thuận Quỹ lương thù lao thực hiện năm 2017 của Công ty lương và thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát theo quyết toán trình Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

* Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương/ thù lao	Số tiền (đồng/tháng)
1	Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch	Lương	31.860.000
2	Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch	Lương	28.320.000
3	Phạm Thị Mận	Thành viên không chuyên trách	Thù lao	5.428.000

* Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương/ thù lao	Số tiền (đồng/tháng)
1	Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban	Lương	24.780.000
2	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên chuyên trách	Lương	17.700.000
3	Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên không chuyên trách	Thù lao	3.540.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Lý do tăng.
-----	---------------------------	--------------------------	---------------------------	----------------------------	-------------

			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	giảm (mua, bán, chuyển đổi, thường...)
1	Vũ Thị Hà	E gái ông Vũ Mạnh Dũng - thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	6.300	0,020	7.300	0.0229	Mua bán

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

- Hợp đồng mua nước sạch với nhà đầu tư chiến lược là Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương;
- Hợp đồng bán nước sạch cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty cổ phần cấp nước Xuân Hưng.

Các hợp đồng chuyển tiếp trước khi công ty chuyển đổi mô hình sang công ty cổ phần, giá bán theo quyết định của UBND tỉnh Hải Dương.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty tuân thủ theo đúng các quy định về quản trị công ty theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên: Công ty hiện chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản nợ phải thu khách hàng đã tồn đọng lâu ngày để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị ước tính là: 5.113.854.049 đồng. Theo đó, nếu công ty thực hiện việc trích lập bổ sung số dự phòng nợ phải thu trên thì các chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 cũng sẽ bị ảnh hưởng theo tỷ lệ tương ứng.

(công ty đã có báo cáo giải trình gửi UBCK NN và Sở GDCK Hà Nội ngày 03/4/2018)

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (có chi tiết kèm theo).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



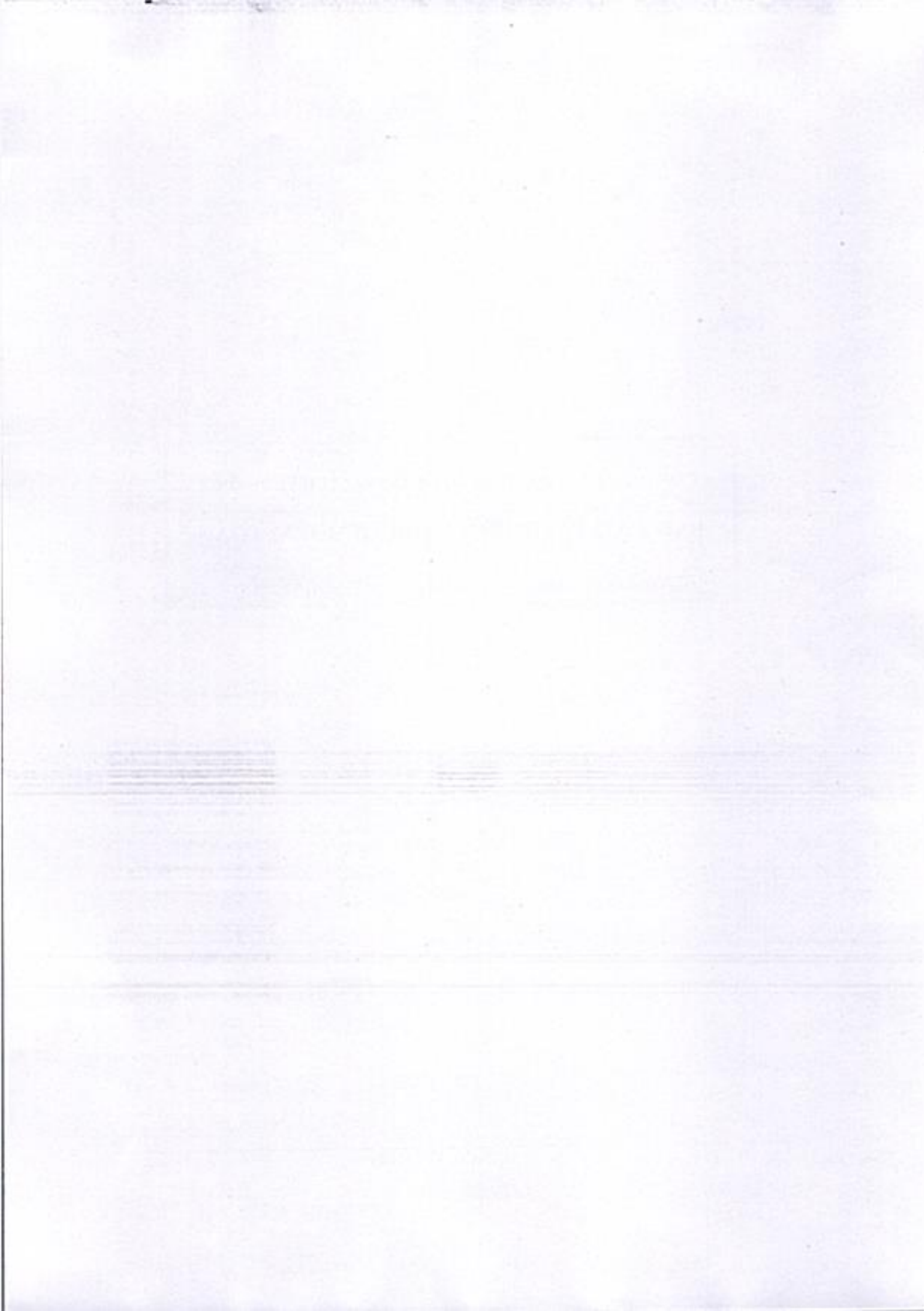
Nguyễn Văn Đoàn



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, Tp. Hải Dương

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Mạnh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Minh Cường	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, phường Quang Trung,
Tp. Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
*đính kèm báo cáo tài chính cho
kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017
đến ngày 31/12/2017*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Vũ Mạnh Dũng
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2018



Số: 14/18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 kèm theo của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản nợ phải thu khách hàng đã tồn đọng lâu ngày để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị ước tính là: 5.113.854.049 đồng. Theo đó, nếu Công ty thực hiện việc trích lập bổ sung số dự phòng nợ phải thu nêu trên thì các chỉ tiêu chỉ phi quan lý doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 cũng sẽ bị ảnh hưởng theo tỷ lệ tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu đầu kỳ (ngày 01/04/2017) của Báo cáo tài chính này là số liệu nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải dương sang Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải dương, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Đồng thời, số liệu đầu kỳ này đã được Công ty điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính ngày 21/08/2017 của Liên ngành gồm Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh Hải dương và Kết luận thanh tra số 741/KL-TTr ngày 30/11/2017 của Thanh tra tỉnh Hải Dương.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Lê Thị Hương Lan

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.250.120.852	198.937.141.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.964.891.832	114.296.069.712
1 Tiền	111	V.1.	8.964.891.832	114.296.069.712
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.520.478.395	39.843.761.940
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	18.658.285.008	14.744.353.237
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	105.266.000	131.518.939
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	22.756.927.387	24.967.889.764
IV. Hàng tồn kho	140		37.969.230.423	39.919.642.211
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	37.969.230.423	39.919.642.211
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.795.520.202	4.877.667.907
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.078.318	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.064.714.504	4.875.367.546
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	704.727.380	2.300.361
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		926.091.464.805	923.554.621.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		877.789.143.875	878.274.413.311
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	877.789.143.875	878.045.479.411
- Nguyên giá	222		1.434.665.241.784	1.344.633.546.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(556.876.097.909)	(466.588.066.620)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	228.933.900
- Nguyên giá	228		82.000.000	13.207.985.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.000.000)	(12.979.051.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	47.020.103.318	43.105.810.555
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.020.103.318	43.105.810.555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.282.217.612	2.174.397.762
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.282.217.612	2.174.397.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.017.341.585.657	1.122.491.763.398

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		668.315.299.785	791.739.071.920
I. Nợ ngắn hạn	310		95.503.257.667	244.921.570.675
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	62.380.764.620	63.627.019.157
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	710.655.629	3.431.236.475
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.436.043.545	1.867.119.034
4 Phải trả người lao động	314		1.727.948.508	-
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	922.699.948	509.328.836
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.	-	503.320
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	10.686.350.026	155.049.668.254
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	12.696.811.729	16.533.875.146
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.941.983.662	3.902.820.453
II. Nợ dài hạn	330		572.812.042.118	546.817.501.245
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	186.083.643.883	144.040.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	386.728.398.235	402.777.501.245
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.026.285.872	330.752.691.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	349.026.285.872	330.752.691.478
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.306.789.844	1.969.410.754
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		11.800.475.639	9.958.571.729
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.094.311.394	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.094.311.394	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.017.341.585.657	1.122.491.763.398

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

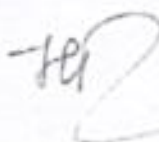
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

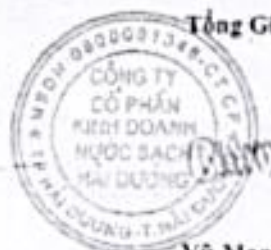
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	307.773.691.703	90.464.406.517
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		307.773.691.703	90.464.406.517
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	206.834.890.743	62.023.295.142
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.938.800.960	28.441.111.375
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	28.220.960	7.819.611
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	25.203.258.549	12.249.655.356
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.199.165.423	7.297.958.537
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	15.077.401.483	2.937.234.378
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	30.859.899.011	8.827.929.921
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		29.826.462.877	4.434.111.331
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	16.115.277	71.732
12 Chi phí khác	32	VI.6.	275.853.287	10.466.832
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(259.738.010)	(10.395.100)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		29.566.724.867	4.423.716.231
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	6.008.926.720	931.512.154
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.557.798.147	3.492.204.077
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	573,15	-

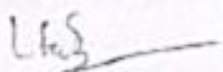
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

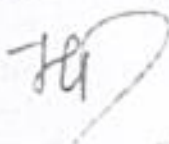
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	445.673.096.245	96.490.944.475
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(219.149.588.898)	(26.234.221.271)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.345.371.507)	(17.541.821.330)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(11.785.794.311)	(4.256.913.791)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.624.626.123)	(2.100.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	304.212.653	45.566.383.795
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(162.839.446.088)	(67.250.967.009)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.767.518.029)	24.673.404.869
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(56.185.491.397)	(29.759.470.687)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.220.960	7.819.611
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.157.270.437)	(29.751.651.076)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	767.107.580
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.631.416.008	15.472.497.076
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.037.805.422)	(13.348.884.642)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.406.389.414)	2.890.720.014
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(105.331.177.880)	(2.187.526.193)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	114.296.069.712	116.483.595.905
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70 V.01	8.964.891.832	114.296.069.712

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

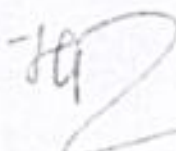
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Dặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.708.995 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm linh tám nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc/.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không ký hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu đã tồn đọng qua một số kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Nguyên vật liệu, công cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|-----------------------------|---------|
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 06 |
| - TSCĐ hữu hình khác | 09 - 10 |

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng (thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế tính kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ cung cấp dịch vụ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương và các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tiền mặt	950.433.845	1.205.550.005
Tiền gửi ngân hàng	8.014.457.987	113.090.519.704
Cộng	8.964.891.832	114.296.069.712

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	1.755.723.180	-	1.122.978.020	-
Công ty CP Đại An	2.112.506.835	-	1.240.321.885	-
Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	2.235.317.400	-	2.235.317.400	-
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Các đối tượng khác	10.054.737.593	-	7.645.735.932	-
Cộng	18.658.285.008	-	14.744.353.237	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	58.743.000	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Khánh Đạt	-	63.950.939
Công ty TNHH MTV Lộc Vượng	-	65.568.000
Sở Tài chính vật giá	2.000.000	2.000.000
Trung tâm Quan trắc & Phân tích môi trường	44.523.000	-
Cộng	105.266.000	131.518.939

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	22.756.927.387	-	24.739.301.720	-
Nguyễn Thanh Sơn	-	-	439.507.756	-
Ban QLDA dự án ODA (*)	10.075.084.950	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi (**)	8.816.925.121	-	6.807.753.872	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Bá Quyết	-	-	1.450.914.355	-
Công ty CP Xây lắp 3	480.856.700	-	-	-
Nguyễn Văn Phụng	422.200.000	-	3.954.590.314	-
Nguyễn Đức Dũng	1.493.070.383	-	1.573.070.383	-
Nguyễn Văn Thanh	-	-	200.000.000	-
Mac Huy Hoàng	73.868.164	-	78.080.558	-
Các đối tượng khác	1.394.922.069	-	160.299.532	-
Tạm ứng	-	-	228.588.044	-
Lê Như Hải	-	-	25.000.000	-
Nguyễn Anh Đức	-	-	20.000.000	-
Nguyễn Hữu Phê	-	-	50.000.000	-
Nguyễn Văn Thảo	-	-	30.000.000	-
Phạm Văn Dân	-	-	27.970.000	-
Các khoản tạm ứng khác	-	-	75.618.044	-
Cộng	22.756.927.387	-	24.967.889.764	-

(*): Là khoản phải thu Ban quản lý dự án của Công ty liên quan đến triển khai và thực hiện dự án Ozet. Công ty đang chờ quyết toán cuối cùng của Dự án để tất toán khoản công nợ nêu trên.

(**): Là khoản ứng vốn thi công các công trình của Công ty.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.986.882.475	-	37.668.412.700	-
Công cụ, dụng cụ	611.485.970	-	949.285.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.501.046	-	1.294.710.225	-
Thành phẩm	10.360.932	-	7.233.316	-
Cộng	37.969.230.423	-	39.919.642.211	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn		
Cải tạo trạm bơm 1	-	1.282.152.285
Xây dựng mở rộng trạm bơm tăng áp Thị trấn Thanh Miện	-	5.888.408.820
Thiết bị tổ hợp sản xuất Javen từ muối ăn CS750lít/h	1.628.636.363	1.628.636.363
Hệ thống cấp nước xã Hoàng Tiến - Chí Linh	7.538.346.401	3.140.068.391
Xây dựng tuyến ống truyền tải CN sạch các xã nông thôn huyện Bình Giang	-	5.749.911.267
Xây dựng tuyến ống truyền tải D225 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thái Dương	3.145.410.382	2.327.524.708

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nâng cao năng lực D500 từ trạm II Việt Hòa đến Cẩm Khê	-	4.163.043.423
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Hoàng Tân - TX Chi Linh	2.500.720.030	15.413.000
Hệ thống cấp nước D400	1.093.979.009	-
Tuyến ống D400-315 nâng cao năng lực trạm tăng áp Từ Cường giai đoạn I	974.144.831	-
Thi công thiết bị bổ sung bể lọc 6000m ³ Việt Hòa	2.954.454.455	2.954.454.455
Xây dựng tuyến ống D315 từ trạm cấp nước Cẩm Giàng đến Khu công nghiệp Phúc Điền	-	3.992.881.071
Lắp đặt đặt bổ sung máy bơm trạm 1,2 nâng công suất 20.000-40.000m ³	4.611.824.546	4.611.824.546
Xây dựng tuyến ống thô D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa giai đoạn I	4.526.477.460	-
Xây dựng tuyến ống DN500 Cầu Cẩm Khê đến ngã tư Lai Cách	7.663.877.136	-
Tháo dỡ tuyến ống D280 lắp D400 Km1+800-Km2+900 đường 62M	1.223.660.422	-
Xây dựng tuyến ống D355 nút 6-15 Hồ Mắt Sơn	4.578.685.006	-
Các công trình dở dang khác	4.574.887.277	7.351.492.223
Cộng	47.020.103.318	43.105.810.555

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư ngày 01/04/2017	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Giảm do phân loại lại	-	(13.125.985.826)	(13.125.985.826)
Số dư ngày 31/12/2017	82.000.000	-	82.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2017	82.000.000	12.897.051.926	12.979.051.926
Khấu hao trong kỳ	-	228.933.900	228.933.900
Giảm do phân loại lại	-	(13.125.985.826)	(13.125.985.826)
Số dư ngày 31/12/2017	82.000.000	-	82.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2017	-	228.933.900	228.933.900
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.078.318	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	26.078.318	-
b) Dài hạn	1.282.217.612	2.174.397.762
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.282.217.612	1.185.781.226
Chi phí cải tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-	988.616.536
Cộng	1.308.295.930	2.174.397.762

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/04/2017	309.673.072.482	172.247.600.798	853.766.144.220	3.936.952.729	5.009.775.802	1.344.633.546.031	
Mua trong kỳ	-	17.956.241.111	1.391.668.819	387.100.000	178.471.195	19.913.481.125	
Đầu tư XDCH hoàn thành	8.477.042.799	-	49.826.191.487	-	-	58.303.234.286	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	13.125.985.826	13.125.985.826	
Giảm khác (**)	-	(302.348.299)	(83.537.254)	(925.119.931)	-	(1.311.005.484)	
Số dư ngày 31/12/2017	318.150.115.281	189.901.493.610	904.900.467.272	3.398.932.798	18.314.232.823	1.434.665.241.784	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/04/2017	114.222.097.147	112.819.566.030	234.547.760.135	2.666.467.802	2.332.175.506	466.588.066.620	
Khấu hao trong kỳ	15.164.717.780	16.893.992.182	45.438.041.006	495.606.375	276.417.057	78.268.774.400	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	13.125.985.826	13.125.985.826	
Giảm khác (**)	-	(229.761.249)	(80.844.707)	(796.122.981)	-	(1.106.728.937)	
Số dư ngày 31/12/2017	129.386.814.927	129.483.796.963	279.904.956.434	2.365.951.196	15.734.578.389	556.876.097.909	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/04/2017	195.450.975.335	59.428.034.768	619.218.384.085	1.270.484.927	2.677.600.296	878.045.479.411	
Tại ngày 31/12/2017	188.763.300.354	60.417.696.647	624.995.510.838	1.032.981.602	2.579.654.434	877.789.143.875	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.444.116.129 VND.

(*) Tăng khác là Khoản Công ty thực hiện việc phân loại lại các chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hóa từ tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình

(**) Giảm khác là những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và giá trị của đường ống mà Xi nghiệp 1 nhận bàn giao từ VP Công ty nhưng học toán thiếu: 72.133.788 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/04/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Xi nghiệp Khảo sát thiết kế và Xây dựng công trình - Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	636.755.650	636.755.650	2.636.755.650	2.636.755.650
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	3.562.322.626	3.562.322.626	7.192.725.502	7.192.725.502
Công ty TNHH Thiết bị chuyên ngành	1.174.617.500	1.174.617.500	957.117.500	957.117.500
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.702.045.565	1.702.045.565	2.248.732.965	2.248.732.965
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	8.471.427.682	8.471.427.682	11.418.807.442	11.418.807.442
Công ty CP Cúc Phương	14.502.201.375	14.502.201.375	15.142.995.361	15.142.995.361
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hà	3.954.653.525	3.954.653.525	3.242.577.723	3.242.577.723
Công ty CP Đầu tư phát triển Văn Giang	7.183.608.824	7.183.608.824	6.739.982.376	6.739.982.376
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	1.749.155.000	1.749.155.000	2.620.257.000	2.620.257.000
Công ty CP HAWACO	1.878.800.000	1.878.800.000	566.080.000	566.080.000
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	2.173.856.791	2.173.856.791	375.584.000	375.584.000
Các đối tượng khác	15.391.320.082	15.391.320.082	10.485.403.638	10.485.403.638
Cộng	62.380.764.620	62.380.764.620	63.627.019.157	63.627.019.157

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty TNHH Hoàn hảo Nguyễn Bá Quyết	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Quang	-	1.306.500.000
Công ty CP Tập đoàn FLC	-	590.000.000
Các đối tượng khác	151.703.719	688.909.091
Cộng	710.655.629	3.431.236.475

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập DN	786.345.900	6.008.926.720	6.795.272.620	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	247.195.767	247.195.767	-
Thuế tài nguyên	48.710.360	697.833.842	506.850.557	239.693.645
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	81.665.458	81.665.458	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.032.062.774	22.594.281.487	22.429.994.361	1.196.349.900
Cộng	1.867.119.034	29.629.903.274	30.060.978.763	1.436.043.545
b) Phải thu				
Thuế Thu nhập DN	-	-	704.727.380	704.727.380
Thuế Thu nhập cá nhân	2.300.361	2.300.361	-	-
Cộng	2.300.361	2.300.361	704.727.380	704.727.380

13. Chi phí phải trả

31/12/2017 01/04/2017
VND VND

Ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả

922.699.948 509.328.836

Cộng

922.699.948 509.328.836

14. Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2017 01/04/2017
VND VND

Ngắn hạn

Doanh thu lắp đặt thiết bị nước nhận trước

- 503.320

Cộng

- 503.320

15. Phải trả khác

31/12/2017 01/04/2017
VND VND

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

10.686.350.026 155.049.668.254

Bảo hiểm xã hội

27.486.688 25.684.063

Phải trả, phải nộp khác

- 989.366.302

Nguyễn Thanh Sơn

10.657.863.338 154.034.617.889

Vũ Bà Long

- 537.520.500

Ban QLDA Công ty

524.469.744 612.380.192

Lê Văn Tươi

2.069.958.776 2.069.958.776

Nguyễn Bá Quyết

2.996.763.745 2.474.624.045

Nguyễn Hữu Phê

1.808.085.053 3.846.806.490

16.744.800 16.744.800

Mẫu số B 09 - DN

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Văn Tâm	249.328.235	249.468.235
Nguyễn Văn Thanh	67.315.000	265.518.220
Đỗ Hoàng Long	476.774.967	512.480.167
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan	-	28.161.852.764
Nguyễn Thị Hương Giang	-	3.349.304.592
Khoản các cổ đông nộp trước tiền để mua cổ phần của Công ty	-	111.441.717.479
Các đối tượng khác	2.448.423.018	496.241.629
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	<i>1.000.000</i>	-
b) Dài hạn	186.083.643.883	144.040.000.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	144.040.000.000	144.040.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	42.043.643.883	-
Cộng	196.769.993.909	299.089.668.254

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn với 144.040.000.000 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị 42.043.643.883 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***16. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2017		01/04/2017		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
Vay ngắn hạn	12.696.811.729	12.696.811.729	13.728.872.503	17.565.935.920	16.533.875.146	16.533.875.146
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>3.833.229.279</i>	<i>3.833.229.279</i>	<i>4.865.290.053</i>	<i>10.321.230.950</i>	<i>9.289.170.176</i>	<i>9.289.170.176</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (1)	3.833.229.279	3.833.229.279	4.865.290.053	10.321.230.950	9.289.170.176	9.289.170.176
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970
Vay dài hạn	386.728.398.235	386.728.398.235	34.770.219.081	50.819.322.091	402.777.501.245	402.777.501.245
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	223.839.409.624	223.839.409.624	13.004.093.326	14.358.521.337	225.193.837.635	225.193.837.635
Ngân hàng TMCP Dầu khí và Phát triển - CN Hải Dương (3)	19.683.000.000	19.683.000.000	-	9.000.000.000	28.683.000.000	28.683.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	143.205.988.611	143.205.988.611	21.766.125.755	27.460.800.754	148.900.663.610	148.900.663.610
Cộng	399.425.209.964	399.425.209.964	48.499.091.584	68.385.258.011	419.311.376.391	419.311.376.391

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 14.12/CNHD9/2017/HDCVIM/KDNSHD ngày 25/12/2017 với hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng duy trì từ ngày 25/12/2017 đến ngày 25/12/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 7,5%/năm và lãi suất điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phát quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên quản lý và chi trả theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 10 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HÀI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hàng Quang, P. Quang Trung, TP. Hà Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc: đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2017	411.327.579.487	99.788.624	29.473.935.273	-	18.040.156.528	458.941.459.912
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	64.597.937.866	-	-	-	36.063.420	64.634.001.286
Tăng khác	-	1.969.410.754	-	-	-	1.969.410.754
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.492.204.077	-	3.492.204.077
Giảm vốn trong kỳ trước (**)	(157.100.808.358)	-	-	-	-	(157.100.808.358)
Giảm do phân phối các quỹ	-	-	-	(3.492.204.077)	-	(3.492.204.077)
Giảm do kết chuyển vào Vốn góp của chủ sở hữu	-	(99.788.624)	(29.473.935.273)	-	(18.076.219.948)	(47.649.943.845)
Số dư ngày 31/03/2017	318.824.708.995	1.969.410.754	-	-	-	320.794.119.749
Tăng vốn trong kỳ này (***)	-	337.379.090	-	-	-	337.379.090
Lãi trong kỳ này	-	-	-	23.557.798.147	-	23.557.798.147
Giảm do phân phối các quỹ (****)	-	-	-	(7.463.486.753)	-	(7.463.486.753)
Số dư ngày 31/12/2017	318.824.708.995	2.306.789.844	-	16.094.311.394	-	337.225.810.233

(*) Khoản tăng vốn kỳ trước của vốn góp chủ sở hữu là từ việc kết chuyển.

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là: 29.473.935.273 đồng

+ Quỹ đầu tư phát triển là: 15.590.886.441 đồng

+ Vốn khác của chủ sở hữu là: 99.788.624 đồng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là: 18.076.219.948 đồng.
- + Ngân sách Nhà nước cấp là: 1.357.107.580 đồng.

(**): Khoản giảm vốn góp chủ sở hữu kỳ trước gồm:

+ Ghi nhận giảm vốn góp của chủ sở hữu với giá trị 144.040.000.000 đồng từ phần vốn ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho các công trình nước sạch nông thôn và tặng tương ứng với khoản phải trả dài hạn khác (Ủy ban nhân dân Tỉnh Hải Dương)

+ Ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu và tương ứng tăng vốn khác của chủ sở hữu là: 11.676.605.977 đồng theo chủ trương Công ty sẽ tiếp tục tăng vốn điều lệ và bán cho các cổ đông trong các năm tài chính tiếp theo.

+ Giám vốn đo điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng đã thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014 nhưng Công ty hạch toán nhầm vào chi phí năm 2014 với giá trị là: 1.384.201.381 đồng.

(***): Khoản tăng vốn khác của chủ sở hữu là từ việc hoàn thành và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình "Cải tạo nhà kho cũ thành phòng trực và nơi giao dịch khách hàng Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 4", tương ứng với ghi tăng nguồn hình thành.

(****): Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thường ban điều hành dựa trên Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2017

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/04/2017 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

17.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9.958.571.729	2.179.283.000	337.379.090	11.800.475.639
Cộng	9.958.571.729	2.179.283.000	337.379.090	11.800.475.639

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi tiêu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% dựa trên Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2017.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	290.333.610.400	81.793.593.800
Doanh thu về lắp đặt đường ống	17.345.581.303	8.670.812.717
Doanh thu khác	94.500.000	-
Cộng	307.773.691.703	90.464.406.517

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch		
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	191.228.739.917	54.138.720.784
Giá vốn hoạt động khác	15.320.882.781	7.884.574.358
	93.800.000	-
Cộng	206.643.422.698	62.023.295.142

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		
	28.220.960	7.819.611
Cộng	28.220.960	7.819.611

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay		
	12.199.165.423	7.297.958.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
	13.004.093.126	4.951.696.819
Cộng	25.203.258.549	12.249.655.356

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Thu từ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn		
	2.080.000	-
Thu nhập khác		
	14.035.277	71.732
Cộng	16.115.277	71.732

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi do chậm nộp bảo hiểm	10.633.504	-
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế	264.995.986	-
Chi phí khác	223.797	10.466.832
Cộng	275.853.287	10.466.832
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30.859.899.011	8.827.929.921
Chi phí nhân viên quản lý	14.440.440.298	3.459.893.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	684.774.839	221.553.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.238.883.430	2.079.627.810
Thuế, phí, lệ phí	323.180.018	168.634.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.002.433.824	2.339.088.675
Chi phí bằng tiền khác	3.170.186.602	559.131.541
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.077.401.483	2.937.234.378
Chi phí nhân viên	11.468.792.819	1.743.762.088
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	230.361.491	112.970.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.507.944.173	485.691.969
Chi phí bằng tiền khác	870.303.000	594.809.476
Cộng	45.937.300.494	11.765.164.299
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
		VND
Chi phí nguyên, vật liệu		41.499.894.028
Chi phí nhân công		80.402.899.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định		78.497.706.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài		32.821.158.181
Chi phí khác bằng tiền		29.761.652.459
Cộng		262.983.311.995
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	307.818.027.940	90.472.297.860
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	307.818.027.940	90.472.297.860
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	278.251.303.073	86.048.581.629

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	277.773.394.340	85.814.737.088
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	477.908.733	233.844.541
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.044.633.600	4.657.560.772
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.008.926.720	931.512.154
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.008.926.720	931.512.154

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.557.798.147
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.557.798.147
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	5.284.203.753
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.471
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	573,15

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên đã loại trừ số Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2017.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	13.004.093.126	4.951.696.819
Điều chỉnh giảm khoản khoản vay dài hạn là tiền đồng hồ thu hồi của dự án WB Minh Tân	-	23.369.000
Tăng vốn từ chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	29.473.935.273
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	337.379.090	15.590.886.441
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	18.076.219.948
Tăng vốn do chuyển vốn khác lên vốn chủ sở hữu	-	99.788.624
Tăng vốn do Ngân sách Nhà nước cấp thông qua chỉ trả trực tiếp cho nhà cung cấp	-	590.000.000
Giảm vốn do xác định khoản phải trả UBND tỉnh Hải Dương - Dự án nước sạch nông thôn giai đoạn 2	-	144.040.000.000
Giảm vốn do chuyển từ vốn góp chủ sở hữu sang vốn khác của chủ sở hữu	-	11.676.606.977
Giảm vốn do điều chỉnh lại giá trị của vật tư tài sản không cần dùng để thanh lý theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2014, đã hạch toán vào chi phí năm 2014	-	1.384.201.381

Mẫu số B 09 - DN *

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Điều chỉnh lại gốc khoản vay theo kết luận của Thanh tra số 741 ngày 30/11/17 483.870.139

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 26.631.416.008 15.472.497.076

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 59.037.805.422 13.348.884.642

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	1.472.785.025	514.766.344
Cộng	1.472.785.025	514.766.344

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Các khoản vay	399.425.209.964	419.311.376.391
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	114.296.069.712
Nợ thuần	390.460.318.132	305.015.306.679
Vốn chủ sở hữu	349.026.285.872	330.752.691.478
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	112%	92%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	114.296.069.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.415.212.395	39.712.243.001
Cộng	50.380.104.227	154.008.312.713
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	399.425.209.964	419.311.376.391
Phải trả người bán và phải trả khác	259.150.758.529	362.716.687.411
Chi phí phải trả	922.699.948	509.328.836
Cộng	659.498.668.441	782.537.392.638

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2017	01/04/2017	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	4.758.842,59	4.917.470,68	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trung kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dư vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	73.067.114.646	186.083.643.883	259.150.758.529
Chi phí phải trả	922.699.948	-	922.699.948
Các khoản vay	12.696.811.729	386.728.398.235	399.425.209.964
01/04/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	218.676.687.411	144.040.000.000	362.716.687.411
Chi phí phải trả	509.328.836	-	509.328.836
Các khoản vay	16.533.875.146	402.777.501.245	419.311.376.391

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	-	8.964.891.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.415.212.395	-	41.415.212.395

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/04/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.296.069.712	-	114.296.069.712
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.712.243.001	-	39.712.243.001

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 do khác kỳ hoạt động. Đồng thời, số liệu này đã được Công ty điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính ngày 21/08/2017 của Liên ngành gồm Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh Hải Dương và Kết luận thanh tra số 741/KL-TT ngày 30/11/2017 của Thanh tra tỉnh Hải Dương, cụ thể:

4.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số liệu 04/01/2017		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản cố định hữu hình	877.593.248.468	878.045.479.411	452.230.943
Giá trị hao mòn lũy kế	(467.040.297.553)	(466.588.066.620)	452.230.943
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.621.940.416	43.105.810.555	483.870.139
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.677.730.090	1.867.119.034	189.388.944
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.407.483.821	3.902.820.453	495.336.632
Vốn khác của chủ sở hữu	11.676.606.977	1.969.410.754	(9.707.196.223)
Quỹ đầu tư phát triển	-	9.958.571.729	9.958.571.729

4.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 452.230.943 đồng là do một số tài sản cố định của Công ty thay đổi về nguyên giá.
- Giảm chi phí lãi vay 483.870.139 đồng do điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ.
- Do điều chỉnh giảm chi phí khấu hao và giảm chi phí lãi vay nên làm tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.
- Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định sang vốn khác của chủ sở hữu, được sử dụng 30% lợi nhuận sau thuế để trích quỹ đầu tư phát triển phục vụ cho các công trình, dự án nước sạch cung cấp khu vực nông thôn và thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ cho cả giai đoạn có phần hóa là: 9.958.571.729 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty không hạch toán riêng Quỹ khen thưởng của Ban điều hành nên được trích trung bình 1,24 tháng tiền lương thực hiện.

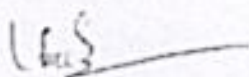
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng